

Số: /2024/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 676/TTr-STC ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất để xây dựng công trình ngầm, thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, như sau:

STT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất một năm	
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các loại đất còn lại (trừ đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước)
1	Khu vực thành phố Hòa Bình (trừ các dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư)		
1.1	Các khu đất thuộc địa bàn các phường Phương Lâm, Đồng Tiến, Tân Thịnh, Tân Hòa, Thịnh Lang, Quỳnh Lâm và Hữu Nghị	1,5	1,4
1.2	Các khu đất thuộc các phường còn lại	1,3	1,2
1.3	Các khu đất thuộc các xã (trừ các xã khu vực III)	1,1	1
2	Khu vực huyện Lương Sơn (trừ các dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư)		
2.1	Các khu đất thuộc địa bàn thị trấn Lương Sơn	1,3	1,2
2.2	Các khu đất còn lại (trừ các xã khu vực III)	1,1	1
3	Khu vực các huyện còn lại (trừ huyện Đà Bắc, Mai Châu, các dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư)		
3.1	Các khu đất thuộc địa bàn thị trấn tại các huyện	1,1	1
3.2	Các khu đất còn lại (trừ các xã khu vực III)	1	0,9
4	Khu vực huyện Đà Bắc, Mai Châu (trừ các xã khu vực III, các dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư)	1	0,9

STT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất một năm	
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các loại đất còn lại (trừ đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước)
5	Các xã thuộc khu vực III	0,5	0,5
6	Các dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh (không thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	1	0,9
7	Các dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh (không thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	0,8	0,7

Điều 3. Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Hòa Bình quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.KTTH.LT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm